

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	47,132,856	13,592,256	5,641,187	5,552,983	11.97	40.85
	Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc						
	Thu ngân sách đã qua kho bạc	47,132,856	13,592,256	5,641,187	5,552,983	11.97	40.85
I	Các khoản thu 100%	139,000	139,000	63,544	63,544	45.72	45.72
1	Phí, lệ phí	19,000	19,000	16,806	16,806	88.45	88.45
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000	90,000				
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	90,000	90,000				
22	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
23	Thu khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			24,430	24,430		
8	Thu khác	30,000	30,000	22,308	22,308	74.36	74.36
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	40,583,000	6,542,400	577,485	489,281	1.42	7.48
1	Các khoản thu phân chia	380,000	380,000	308,119	278,676	81.08	73.34
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130,000	130,000	187,008	187,008	143.85	143.85
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25,000	25,000	27,000	27,000	108	108
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	225,000	225,000	94,110	64,668	41.83	28.74
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	40,203,000	6,162,400	269,367	210,605	0.67	3.42
21	Thu tiền sử dụng đất	40,000,000	6,000,000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	123,000	98,400	174,922	133,100	142.21	135.26
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
26	Thuế thu nhập cá nhân	80,000	64,000	94,445	77,505	118.06	121.1
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	946,256	946,256	946,256	946,256	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,464,600	5,964,600	4,053,901	4,053,901	74.18	67.97
1	Thu bổ sung cân đối	4,023,900	4,023,900	2,150,000	2,150,000	53.43	53.43
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,440,700	1,940,700	1,903,901	1,903,901	132.15	98.1